

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ II/2023**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4**

**NĂM 2023**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023*

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4**

**NĂM 2023**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>137,219,515,253</b>	<b>741,993,073,878</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>993,717,464</b>	<b>340,512,215</b>
1. Tiền	111		993,717,464	340,512,215
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>54,054,006,873</b>	<b>52,726,858,478</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	61,965,077,075	62,308,491,035
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	2,584,587,884	963,834,730
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	4,412,440,212	4,362,631,011
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(14,908,098,298)	(14,908,098,298)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>73,059,287,668</b>	<b>678,961,616,895</b>
1. Hàng tồn kho	141		73,059,287,668	678,961,616,895
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9,112,503,248</b>	<b>9,964,086,290</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9,009,212,850	9,837,396,892
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		103,290,398	126,689,398

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>199,087,018,580</b>	<b>200,890,915,810</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>149,336,819,832</b>	<b>151,140,717,062</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	138,707,869,178	140,511,766,408
- Nguyên giá	222		265,444,338,942	265,444,338,942
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(126,736,469,764)	(124,932,572,534)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	10,628,950,654	10,628,950,654
- Nguyên giá	228		11,792,761,764	11,792,761,764
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,163,811,110)	(1,163,811,110)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	V.9	<b>15,434,225,860</b>	<b>15,434,225,860</b>
- Nguyên giá	231		15,434,225,860	15,434,225,860
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>34,315,972,888</b>	<b>34,315,972,888</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2	34,315,972,888	34,315,972,888
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>336,306,533,833</b>	<b>942,883,989,688</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2023</b>	<b>31/12/2021</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>843,831,785,110</b>	<b>883,859,857,881</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>789,241,523,503</b>	<b>787,431,170,345</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	156,937,568,070	155,647,528,409
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	9,390,059,115	9,307,401,382
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	7,687,980,948	7,687,980,948
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	85,651,167,220	85,671,167,220
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	37,707,528,187	37,506,072,423
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	491,871,019,963	491,611,019,963
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(3,800,000)	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>54,590,261,607</b>	<b>96,428,687,536</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		7,654,745,016	7,654,745,016
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Tài sản thừa	335		549,108,728	549,108,728
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	2,000,000,000	2,986,235,642
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	44,386,407,863	85,238,598,150
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	31/12/2021
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>(507,525,251,277)</b>	<b>59,024,131,807</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>(507,525,251,277)</b>	<b>59,024,131,807</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		161,606,460,000	161,606,460,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		161,606,460,000	161,606,460,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		88,511,629,767	88,511,629,767
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(1,975,998,328)	(1,975,998,328)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5,487,848,558	5,487,848,558
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5,545,000,000	5,545,000,000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(766,700,191,274)	(200,150,808,190)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(765,641,279,318)	(187,237,150,135)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1,058,911,956)	(12,913,658,055)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>336,306,533,833</b>	<b>942,883,989,688</b>

Tp Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG


**ĐỖ THANH NGÀ**

TỔNG GIÁM ĐỐC

**PHAN THANH TÂM**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 02/2023	Quý 02/2022	Lũy kế Năm 2023	Lũy kế Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	20,997,015,053	9,306,859,979	74,808,782,904	14,031,040,753
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	20,997,015,053	9,306,859,979	74,808,782,904	14,031,040,753
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	19,033,477,944	11,527,492,674	636,095,023,480	15,012,359,095
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> (20 = 10 - 11)	<b>20</b>		<b>1,963,537,109</b>	<b>(2,220,632,695)</b>	<b>(561,286,240,576)</b>	<b>(981,318,342)</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	387	142	3,202	597
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	-	-	-	458,056,822
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-	-	458,056,822
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	1,191,862,386	561,499,125	2,376,774,927	719,872,744
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	633,397,154	375,347,578	1,837,510,438	1,135,908,460
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	<b>30</b>		<b>138,277,956</b>	<b>(3,157,479,256)</b>	<b>(565,500,522,739)</b>	<b>(3,295,155,771)</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.8	270,200	-	49,724,745	-
12. Chi phí khác	32	VI.9	16,289,145	-	62,656,090	-
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(16,018,945)</b>	<b>-</b>	<b>(12,931,345)</b>	<b>-</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b> (50 = 30 + 40)	<b>50</b>		<b>122,259,011</b>	<b>(3,157,479,256)</b>	<b>(565,513,454,084)</b>	<b>(3,295,155,771)</b>

15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>	<b>122,259,011</b>	<b>(3,157,479,256)</b>	<b>(565,513,454,084)</b>	<b>(3,295,155,771)</b>

Tp Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG

**ĐỖ THANH NGA**

TỔNG GIÁM ĐỐC



**PHAN THANH TÂM**



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		<b>(565,513,454,084)</b>	<b>(3,295,155,771)</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản :</b>				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.7,8	1,803,897,230	4,511,701,655
- Các khoản dự phòng	03	VI.6,7	-	3,837,380,558
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	458,056,367
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	-	458,056,822
- Các khoản điều chỉnh khác	07			-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>(563,709,556,854)</b>	<b>5,970,039,631</b>
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(475,565,353)	(1,479,758,879)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		605,902,329,227	(3,892,498,076)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		133,099,599	2,757,046,039
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(851,583,042)	(1,926,556,823)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(458,059,822)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		49,724,745	581,956,816
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(62,656,090)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>40,985,792,232</b>	<b>1,552,168,886</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	(458,056,367)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>-</b>	<b>(458,056,367)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp gián tiếp)

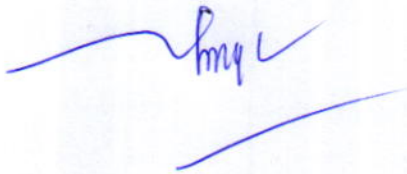
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.2	9,581,856,304	3,373,399,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.3	(49,914,443,287)	(4,471,441,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(40,332,586,983)</b>	<b>(1,098,042,000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>653,205,249</b>	<b>(3,929,481)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>340,512,215</b>	<b>174,161,327</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>993,717,464</b>	<b>170,231,846</b>

Tp Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐỖ THANH NGÀ

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHAN THANH TÂM

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập**

Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000436 ngày 30 tháng 6 năm 2001, điều chỉnh lần thứ 10 ngày 21 tháng 01 năm 2021 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0302317620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.**

**Tên tiếng anh:** SEAFOOD JOINT STOCK COMPANY NO.4.

**Mã chứng khoán:** TS4 (UPCOM).

**Trụ sở chính:** 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

**3. Lĩnh vực kinh doanh**

Nuôi trồng chế biến thủy hải sản, nông sản. Kinh doanh bất động sản...

**4. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là :

Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, thủy hải sản, súc sản; Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh; Kinh doanh nhà, cho thuê văn phòng. Sản xuất hàng may mặc (trừ tẩy nhuộm, hồ, in); xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thủy hải sản, nông sản (trừ gạo, đường mía, đường củ cải), súc sản và các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị công nghệ phẩm phục vụ cho các nhu cầu sản xuất kinh doanh trong và ngoài ngành, hàng may mặc; nuôi trồng thủy sản nước ngọt (không hoạt động tại trụ sở); sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống); bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản. Đại lý du lịch; Điều hành đoàn du lịch; Dịch vụ liên quan đến quảng bá và tổ chức đoàn du lịch; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

**5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

**6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

Việc sản xuất và kinh doanh của Công ty vẫn còn khó khăn nhưng cũng dần đi vào ổn định.

Trong kỳ Công ty xử lý và bán hàng tồn.

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

**8. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2023: 168 nhân viên.(Ngày 31 tháng 12 năm 2022: 92 nhân viên)****9. Cấu trúc doanh nghiệp****9.1 Danh sách các công ty con**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP. Toàn Thắng (*)	Đầu tư nhà máy tại Khu công nghiệp Long Hậu, Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An	98%	98%	98%

(\*) Hiện Công ty CP. Toàn Thắng đã ngưng hoạt động sản xuất kinh doanh và đang thực hiện thủ tục thanh lý và giải thể Công ty.

9.2 Danh sách hai chi nhánh hoạt động trực thuộc, hạch toán độc lập và nộp thuế tại địa bàn nơi đăng ký kinh doanh

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4 - Kiên Giang	Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang	Kinh doanh chế biến thủy hải sản
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 - Đồng Tâm	Cụm Công nghiệp Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp	Kinh doanh chế biến thủy hải sản

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các quy định hiện hành đang áp dụng.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ bình quân của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 30/06/2023: 23.380 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của bình quân của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 30/06/2023: 23.750 VND/USD.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán**

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan.

Tại chi nhánh Đồng Tâm: tồn kho cuối kỳ được xác định bằng đơn giá tồn kho (ước tính) bằng 98% giá bán bình quân thực tế ngoại tệ (USD) nhân (x) với lượng tồn kho thực tế cuối kỳ. Giá bán thực tế được xác định bằng USD và quy đổi sang VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại 30/06/2023 là 23.380VND/USD (nếu có). Lượng tồn kho thực tế tại ngày 30/06/2023 là lượng đã bao gồm mạt băng với tỷ lệ mạt băng bình quân là 30%.

Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất dở dang tại các vùng nuôi thì giá trị tồn kho được xác định theo lượng tồn kho dở dang tại vùng nuôi ước tính tại ngày cuối kỳ và đơn giá ước tính theo giá thị trường.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kiểm kê định kỳ.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá trên sổ sách. Giá trị có thể thực hiện được là giá bán có thể thực hiện được trừ chi phí bán hàng và lãi ước tính.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)****6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

**6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình**

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

**Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

**Phần mềm máy vi tính**

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

**6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

**Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:**

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải	04 - 30 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 10 năm
Phần mềm vi tính	08 năm
Quyền sử dụng đất	Lâu dài và 10 năm

Đối với máy móc thiết bị, Công ty khấu hao theo phương pháp khấu hao sản lượng. Theo phương pháp này, Công

**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, bảo hiểm tài sản...); công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ; tiền thuê đất trả trước; tiền thuê kho; chi phí đầu tư vùng nuôi.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Tiền thuê đất phân bổ 42 năm, giá trị đầu tư vùng nuôi từ 10 năm đến 42 năm.

**9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa Công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

**11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

**12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm chi phí chiết khấu khuyến mại đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận, thông báo khuyến mại của công ty.

**13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần**



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phân ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**14. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

Công ty thực hiện theo dõi và tính giá vốn theo phương pháp xác định giá trị tồn cuối kỳ (được tính theo giá thị trường), chi phí phát sinh sẽ được tập hợp và kết chuyển vào giá vốn hàng bán sau khi trừ giá trị hàng tồn kho cuối kỳ.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho Công ty năm hiện hành như sau:

Tại trụ sở chính Thành phố Hồ Chí Minh và Chi nhánh Kiên Giang thuế suất là: 20%/năm.

Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 - Đồng Tâm được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% thu nhập chịu thuế trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh. Chi nhánh Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong 7 năm tiếp theo. Năm 2014 là năm đầu tiên Chi nhánh Công ty được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh.

**19. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**20. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**21. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2023	01/01/2023
Tiền	993,717,464	340,512,215
Tiền mặt	801,058,287	145,571,309
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	192,659,177	194,940,906
<b>Cộng</b>	<b>993,717,464</b>	<b>340,512,215</b>

2. Các khoản đầu tư tài chính: xem phía sau phần thuyết minh.

3. Phải thu của khách hàng	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>61,965,077,075</b>	<b>(14,908,098,298)</b>	<b>62,308,491,035</b>	<b>(14,908,098,298)</b>
Khách hàng trong nước	2,823,896,278	-	3,167,310,238	-
Công ty Cổ Phần Minh Thắng	2,500,000,000	-	2,500,000,000	-
Công ty TNHH Thủy Sản Đại Việt	-	-	-	-
Trần Ngọc Đức	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV Trần Hân	-	-	-	-
Nguyễn Duy Hưng	-	-	-	-
Khách hàng trong nước khác	323,896,278	-	667,310,238	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>Khách hàng nước ngoài</b>	<b>59,141,180,797</b>	<b>(14,908,098,298)</b>	<b>59,141,180,797</b>	<b>(14,908,098,298)</b>
<i>New Food Import Inc</i>	56,570,720,820	(12,368,154,785)	56,570,720,820	(12,368,154,785)
<i>Asian</i>	30,516,464		30,516,464	
<i>I &amp; T Enterprise</i>	2,539,943,513	(2,539,943,513)	2,539,943,513	(2,539,943,513)
<b>Cộng</b>	<b>61,965,077,075</b>	<b>(14,908,098,298)</b>	<b>62,308,491,035</b>	<b>(14,908,098,298)</b>
<b>Số dư gốc ngoại tệ (USD)</b>				
<i>New Food Import Inc</i>	2,498,706.75	(546,296.59)	2,498,706.75	(546,296.59)
<i>I &amp; T Enterprise</i>	109,693.09	(109,693.09)	109,693.09	(109,693.09)
<b>Cộng</b>	<b>2,608,399.84</b>	<b>(655,989.68)</b>	<b>2,608,399.84</b>	<b>(655,989.68)</b>

**4. Trả trước cho người bán**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2,584,587,884</b>	-	<b>963,834,730</b>	-
Nhà cung cấp trong nước	2,584,587,884	-	963,834,730	-
<i>Ông Nguyễn Thế Bào</i>	700,949,877	-	700,949,877	-
<i>Nguyên liệu</i>	1,620,753,154			
<i>Các nhà cung cấp khác</i>	262,884,853	-	262,884,853	-
<b>Cộng</b>	<b>2,584,587,884</b>	-	<b>963,834,730</b>	-

**5. Phải thu khác**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>4,412,440,212</b>	-	<b>4,362,631,011</b>	-
Kinh phí công đoàn	-	-	-	-
Tạm ứng: phải thu Người lao động	103,290,398	-	126,689,398	-
Tiền hỗ trợ mua thức ăn được nhận	983,099,072	-	983,099,072	-
Phải thu khác	346,112,742	-	272,904,541	-
+ <i>Tăng Phước Quang</i>	193,759,468	-	193,759,468	-
+ <i>Đối tượng khác</i>	152,353,274	-	79,145,073	-
Các bên liên quan	2,979,938,000	-	2,979,938,000	-
<b>Cộng</b>	<b>4,412,440,212</b>	-	<b>4,362,631,011</b>	-
<b>b. Phải thu khác là các bên liên quan</b>				
<i>Ông Nguyễn Văn Lực (*)</i>	2,979,938,000	-	2,979,938,000	-
<b>Cộng</b>	<b>2,979,938,000</b>	-	<b>2,979,938,000</b>	-

(\*): Đây là khoản được Hội đồng Quản trị đồng ý giao cho Ông Nguyễn Văn Lực đại diện Công ty cổ phần Thủy sản Số 4 đứng tên trên các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại xã Thanh Quới, Huyện Vĩnh Thạnh, Thành phố Cần Thơ theo biên bản họp HĐQT ngày 04/12/2012. Đồng thời tại ngày 04/12/2012, Ông Nguyễn Văn Lực đã cam kết chuyển nhượng lại theo yêu cầu của Công ty bất cứ thời điểm nào và không tự ý sử dụng cho mục đích cá nhân.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Hàng tồn kho	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	19,787,311,706	-	19,787,311,708	-
Chi phí SX, KD dở dang	1,831,199,003	-	287,097,016,502	-
Thành phẩm	51,440,776,959	-	372,077,288,685	-
<b>Cộng</b>	<b>73,059,287,668</b>	<b>-</b>	<b>678,961,616,895</b>	<b>-</b>

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm (xem thuyết minh số V.16 - Vay và nợ thuê tài chính).

7. Tài sản cố định hữu hình: xem phía sau phần thuyết minh.

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	11,706,355,164	86,406,600	11,792,761,764
Số dư cuối kỳ	10,628,950,654	-	10,628,950,654
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	1,077,404,510	86,406,600	1,163,811,110
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1,077,404,510	86,406,600	1,163,811,110
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	10,628,950,654	-	10,628,950,654
Số dư cuối kỳ	10,628,950,654	-	10,628,950,654

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2023: 86.406.600 VND.

(\*) Đây là giá trị quyền sử dụng đất của khu đất nằm trong dự án nhà máy thức ăn chăn nuôi tại Đồng Tháp tại ngày 30/06/2023, quyền sử dụng đất này đã được dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: (xem thuyết minh số V.16 - Vay và nợ thuê tài chính).

9. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà cửa	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu kỳ	15,434,225,860	15,434,225,860
Số dư cuối kỳ	15,434,225,860	15,434,225,860
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu kỳ	15,434,225,860	15,434,225,860
Số dư cuối kỳ	15,434,225,860	15,434,225,860

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bất động sản đầu tư là giá trị tăng hàm giữ xe, tăng thương mại của chung cư Orient Apartment tại số 331 Bến Vân Đồn, Quận 4, Tp. HCM với tổng giá trị là: 15.434.225.860 VND. Tài sản này đã đem thế chấp ngân hàng. (Xem V.16 - Thuyết minh vay và nợ thuê tài chính).

Theo kế hoạch của công ty trước đây, tài sản này được xem như là hàng hóa Bất động sản để chuyển nhượng (phát sinh từ năm 2010). Hiện tại, Công ty đang cho thuê một phần nhỏ diện tích của tài sản này nên chưa phát sinh chi phí khấu hao trong năm.

10. Chi phí trả trước	30/06/2023	01/01/2023
Chi phí trả trước dài hạn	-	-
+ Công cụ, dụng cụ	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

11. Phải trả người bán	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>156,937,568,070</b>	<b>156,937,568,070</b>	<b>158,424,444,549</b>	<b>158,424,444,549</b>
Nhà cung cấp trong nước	156,937,568,070	156,937,568,070	158,424,444,549	158,424,444,549
- Công ty TNHH T & DV Huy Lam	401,471,000	401,471,000	401,471,000	401,471,000
GUYOMARC'H Việt Nam	4,531,894,280	4,531,894,280	4,531,894,280	4,531,894,280
- Công ty TNHH SX TM Tân Thuận Thành	9,333,041,363	9,333,041,363	9,354,965,363	9,354,965,363
- Công ty TNHH CJ VINA AGRI, CN Vĩnh Long	9,810,150,000	9,810,150,000	9,810,150,000	9,810,150,000
- Công ty Cổ Phần XNK Thủy sản Cần Thơ	59,358,920,731	59,358,920,731	59,358,920,731	59,358,920,731
- Công ty Cổ Phần Thủy Sản Việt Thắng	57,820,028,236	57,820,028,236	57,820,028,236	57,820,028,236
- Các khách hàng khác	15,682,062,460	15,682,062,460	17,147,014,939	17,147,014,939
<b>Cộng</b>	<b>156,937,568,070</b>	<b>156,937,568,070</b>	<b>158,424,444,549</b>	<b>158,424,444,549</b>

**b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán**

- Công ty TNHH GUYOMARC'H Việt Nam	4,531,894,280	4,531,894,280	4,531,894,280	4,531,894,280
- Công ty TNHH T & DV Huy Lam	-	-	401,471,000	401,471,000
- Công ty Cổ Phần XNK Thủy sản Cần Thơ	59,358,920,731	59,358,920,731	59,358,920,731	59,358,920,731
- Công ty TNHH CJ VINA AGRI, CN Vĩnh Long	9,810,150,000	9,810,150,000	9,810,150,000	9,810,150,000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Công ty Cổ Phần Thủy Sản Việt Thắng	57,820,028,236	57,820,028,236	57,820,028,236	57,820,028,236
<b>Cộng</b>	<b>131,520,993,247</b>	<b>131,520,993,247</b>	<b>131,922,464,247</b>	<b>131,922,464,247</b>

<b>12. Người mua trả tiền trước</b>	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>9,390,059,115</b>	<b>9,529,508,922</b>
Người mua trong nước	8,668,430,557	8,807,880,364
+ Công ty TNHH Hùng Cá (*)	8,300,000,000	8,300,000,000
+ Công ty TNHH Thủy Sản NVD	21,752,494	21,752,494
+ Các khách hàng khác	346,678,063	486,127,870
Người mua nước ngoài	721,628,558	721,628,558
<b>Cộng</b>	<b>9,390,059,115</b>	<b>9,529,508,922</b>

(\*): Khoản ứng trước tiền chuyển nhượng đất theo hợp đồng số 01/ĐT-HC/2017 ngày 09/01/2018. Công ty vẫn đang trong quá trình bổ sung các hồ sơ pháp lý để sang tên chuyển nhượng cho Công ty TNHH Hùng Cá.

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

a. Phải nộp	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2023
Thuế thu nhập doanh nghiệp Kiên Giang	50,965,245	-	6,740,000	44,225,245
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	7,643,755,703	-	-	7,643,755,703
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>7,694,720,948</b>	<b>-</b>	<b>6,740,000</b>	<b>7,687,980,948</b>
b. Phải thu	01/01/2023	Tăng	Giảm	30/06/2023
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu nộp thừa	-	-	-	-
Thuế xuất khẩu	-	-	-	-
Thuế nhập khẩu	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(\*) Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tại ngày 31/12/2022 là khoản thuế phát sinh từ doanh thu bán căn hộ. Công ty tạm tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 2% trên doanh thu.

<b>14. Phải trả khác</b>	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Tài sản thừa chờ giải quyết	415,839,731	415,839,731
Kinh phí công đoàn	-	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, thất nghiệp	58,864,347	58,864,347
Phải trả Công ty CP. Toàn Thắng (*)	36,248,563,888	36,248,563,888
Phải trả cổ tức	782,804,457	782,804,457
Các khoản phải trả, phải nộp khác	201,455,764	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>Cộng</b>			<b>37,707,528,187</b>	<b>37,506,072,423</b>
<b>14. Phải trả khác (Tiếp theo)</b>			<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
<b>b. Dài hạn</b>				
Công ty TNHH DV Vận tải Kim Ngân				526,235,642
Công ty CP Việt Hồng			2,000,000,000	2,000,000,000
Khác				460,000,000
<b>Cộng</b>			<b>2,000,000,000</b>	<b>2,986,235,642</b>
(*) Là số tiền Công Ty Cổ Phần Toàn Thắng bán Khu đất lô K06 Khu Công Nghiệp Long Hậu và chuyển khoản tiền này về Công ty Cổ Phần Thủy sản 4 trong năm 2018, Công Ty Cổ Phần Toàn Thắng đang tiến hành thủ tục giải thể và quyết toán chi phí thuế về thanh lý Khu đất lô K06 Khu Công Nghiệp Long Hậu.				
<b>15. Chi phí phải trả</b>			<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
Lãi vay (*)			85,651,167,220	85,671,167,220
<b>Cộng</b>			<b>85,651,167,220</b>	<b>85,671,167,220</b>
(*) Công ty đang tạm tính lãi vay trong năm với mức tỉ lệ lãi suất 2,5%/năm - 4%/năm.				
+ Ngân hàng HD Bank			613,128,792	613,128,792
+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn			48,929,357,934	48,929,357,934
+ Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD			34,096,305,608	34,116,305,608
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN TPHCM			2,012,374,886	2,012,374,886
<b>Cộng</b>			<b>85,651,167,220</b>	<b>85,671,167,220</b>
<b>16. Vay và nợ thuê tài chính</b>		<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
<b>a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>491,871,019,963</b>	<b>491,871,019,963</b>	<b>491,611,019,963</b>	<b>491,611,019,963</b>
<b>a1. Vay ngắn hạn</b>	<b>430,902,432,290</b>	<b>430,902,432,290</b>	<b>430,642,432,290</b>	<b>430,642,432,290</b>
<b>Vay bằng Việt Nam Đồng</b>	<b>422,729,091,135</b>	<b>422,729,091,135</b>	<b>422,729,091,135</b>	<b>422,729,091,135</b>
+ Ngân hàng HD Bank (1)	7,801,820,017	7,801,820,017	7,801,820,017	7,801,820,017
+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (2)	297,336,551,743	297,336,551,743	297,336,551,743	297,336,551,743
+ Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD (3)	117,590,719,375	117,590,719,375	117,590,719,375	117,590,719,375
<b>Vay bằng Đô La Mỹ</b>	<b>6,613,341,155</b>	<b>6,613,341,155</b>	<b>6,613,341,155</b>	<b>6,613,341,155</b>
+ Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD (3)	6,613,341,155	6,613,341,155	6,613,341,155	6,613,341,155
<b>Vay các bên liên quan</b>	<b>1,560,000,000</b>	<b>1,560,000,000</b>	<b>1,300,000,000</b>	<b>1,300,000,000</b>
+ Ông Trần Văn Tài	770,000,000	770,000,000	1,300,000,000	1,300,000,000



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Ông Nguyễn Hoàng Việt	790,000,000	790,000,000	-	-
<b>16. Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)</b>	<b>30/06/2023</b>		<b>01/01/2023</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
<b>a2. Chiết khấu bộ chứng từ</b>	<b>60,968,587,673</b>	<b>60,968,587,673</b>	<b>60,968,587,673</b>	<b>60,968,587,673</b>
<b>Chiết khấu bằng Đô La Mỹ</b>				
+ Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD (3)	44,163,287,400	44,163,287,400	44,163,287,400	44,163,287,400
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN TPHCM (4)	16,805,300,273	28,927,431,473	16,805,300,273	28,927,431,473
<b>b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>44,386,407,863</b>	<b>44,386,407,863</b>	<b>85,238,598,150</b>	<b>85,238,598,150</b>
<b>Vay dài hạn</b>	<b>44,386,407,863</b>	<b>44,386,407,863</b>	<b>85,238,598,150</b>	<b>85,238,598,150</b>
<b>Vay các bên liên quan</b>	<b>44,386,407,863</b>	<b>44,386,407,863</b>	<b>85,238,598,150</b>	<b>85,238,598,150</b>
+ Ông Nguyễn Văn Lực	5,570,766,731	5,570,766,731	39,411,690,150	39,411,690,150
+ Bà Đỗ Thanh Nga	9,688,703,132	9,688,703,132	10,323,400,000	10,323,400,000
+ Bà Phạm Thị Thu Hiền	-	-	324,000,000	324,000,000
+ Ông Trần Văn Dũng	8,735,000,000	8,735,000,000	9,035,000,000	9,035,000,000
+ Ông Trần Văn Trí	-	-	2,500,000,000	2,500,000,000
+ Ông Trần Ngọc Đức	600,000,000	600,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000
+ Bà Nguyễn Ngọc Đoan Trang	-	-	122,570,000	122,570,000
+ Bà Nguyễn Thị Ngọc Phương	15,971,000,000	15,971,000,000	18,651,000,000	18,651,000,000
+ Cá nhân khác	3,820,938,000	3,820,938,000	3,870,938,000	3,870,938,000
<b>Cộng</b>	<b>536,257,427,826</b>	<b>536,257,427,826</b>	<b>576,849,618,113</b>	<b>576,849,618,113</b>
<b>c. Chi tiết gốc ngoại tệ các khoản vay ngắn hạn bằng Đô La Mỹ</b>			<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
+ Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD			\$ 288,540.19	\$ 288,540.19
<b>Cộng</b>			<b>\$ 288,540.19</b>	<b>\$ 288,540.19</b>
<b>d. Chi tiết gốc ngoại tệ các khoản chiết khấu bộ chứng từ bằng Đô La Mỹ</b>			<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN TPHCM			\$ 761,011.69	\$ 761,011.69
+ Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD			\$ 1,926,845.00	\$ 1,926,845.00
<b>Cộng</b>			<b>\$ 2,687,856.69</b>	<b>\$ 2,687,856.69</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Thuyết minh các khoản vay ngắn hạn:****1. Ngân hàng HD Bank**

VND.

Thời hạn vay: 12 tháng.

Tại ngày 30/06/2023: đã quá hạn thanh toán.

Lãi suất: Theo từng lần nhận nợ.

Số dư vay cuối năm VND: 7.801.820.017 VND

Hình thức bảo đảm: không có.

**2. Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn**

Số hợp đồng : Văn Bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số: 06-1102(2016)/2019/1086925/HĐTD.

Thời hạn vay: bổ sung thời hạn tới ngày 31/08/2021.

Tại ngày 30/06/2023: đã quá hạn thanh toán.

Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ.

Số dư vay cuối năm VND: 297.336.551.743 VND

Hình thức bảo đảm:

- Thế chấp hai băng chuyển tài động thuộc sở hữu của khách hàng.
- Tài sản của bên thứ 3 khác đứng tên:
  - + Thế chấp căn nhà số 144 Ký Con, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp.HCM.
  - + Thế chấp căn nhà tại số 781/A2 Lê Hồng Phong nối dài, P.12, Q.10, Tp.HCM.
  - + Thế chấp căn nhà tại số 130 Nguyễn Thái Bình, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp.HCM.
  - + Thửa đất số 4381, 4382, 4386, 4391, 4396, tờ bản đồ số 1, ấp Tân Long, xã Tân Mỹ, huyện Chợ Mới, An Giang.
  - + Thửa đất số 485, 4390, tờ bản đồ số 1, ấp Tân Long, xã Tân Mỹ, huyện Chợ Mới, An Giang.
  - + Thửa đất số 486, 491, 4383, 4387, 4394, tờ bản đồ số 1, ấp Tân Long, xã Tân Mỹ, huyện Chợ Mới, An Giang.
- Thửa đất số 107, 110, 116, 117, 120, 787, 788, tờ bản đồ số 3, ấp Qui Lân 2, xã Thạnh Quới, huyện Vĩnh Thạnh, TP. Cần Thơ.
- Thửa đất số 129, 130, 131, 136, 736, tờ bản đồ số 3, ấp Qui Lân 2, xã Thạnh Quới, huyện Vĩnh Thạnh, TP. Cần Thơ.
- Thế chấp Quyền sở hữu tầng hầm và khu kinh doanh dịch vụ tọa lạc tại chung cư Orient Apartment số 331 Bến Vân Đồn, P.1, Q.4, Tp.HCM.

**3. Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD**

Số hợp đồng : 020-05/18/VAB/HĐCHMTD và Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 020-05/18/VAB/HĐCHMTD/HĐSD-01 ngày 10/09/2019.

Thời hạn vay: 12 tháng.

Tại ngày 30/06/2023: đã quá hạn thanh toán.

Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ.

Số dư vay cuối năm VND: 118.393.477.375 VND

Số dư vay cuối năm USD: 50.776.628.555 VND (2.215.385,19 USD)

Hình thức bảo đảm:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại thửa đất số 2625, tờ bản đồ số 5, cụm Chi nhánh Bình Thành, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 3032, 3033, tờ bản đồ số 5, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp.
- Bất động sản tại thửa đất số 3152, tờ bản đồ số 5, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp.
- Toàn bộ máy móc thiết bị và các phương tiện vận tải đang đặt tại Công ty CP Thủy sản số 4- Chi nhánh Đồng Tâm.
- Toàn bộ thành phẩm tồn kho luân chuyển để tại kho Công ty CP Thủy Sản số 4- Chi nhánh Đồng Tâm.
- 6.700.000 cổ phiếu Công ty CP Thủy sản số 4 thuộc sở hữu của các thành viên Hội đồng quản trị hoặc bên thứ 3.
- Quyền đòi nợ phát sinh từ L/C xuất khẩu.

(\*): Trong khoản vay 169.170.105.930 VND vay tại Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD có 94.860.000.000 VND đã quá hạn thanh toán đồng thời Ngân hàng đã chuyển sang theo dõi tài khoản nhận gán nợ và đang tiến hành xử lý các tài sản thế chấp cho khoản vay này.

**4. Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN HCM**

Số hợp đồng : 0114/1838/N-CK-01 và Hợp đồng cấp tín dụng số: 0114/1838/N-CTD ngày 21/08/2018 và các hợp đồng sửa đổi bổ sung.

Thời hạn vay: theo ngày hợp đồng sửa đổi bổ sung.

Tại ngày 30/06/2023: đã quá hạn thanh toán.

Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ.

Số dư vay cuối năm USD: 16.805.300.273 VND (761.011,69 USD)

Hình thức bảo đảm: không có.

**Thuyết minh các khoản vay cá nhân - các bên liên quan:**

Khoản vay của các thành viên lãnh đạo công ty, các bên liên quan, lãi suất cho vay: 9%/năm. Thời hạn vay: không thời hạn, công ty sẽ trả nợ khi bên cho vay có nhu cầu. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.

**17. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem phía sau phần thuyết minh**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2023		01/01/2023	
Vốn góp của nhà nước	26.90%	43,470,000,000		43,470,000,000	
Ông Nguyễn Văn Lực	24.82%	40,114,560,000		40,114,560,000	
Ông Thái Cường	9.32%	15,060,650,000		15,060,650,000	
Vốn góp của các cổ đông khác	38.96%	62,961,250,000		62,961,250,000	
<b>Cộng</b>	<b>100.00%</b>	<b>161,606,460,000</b>		<b>161,606,460,000</b>	

**c. Cổ phiếu quỹ**

	30/06/2023		01/01/2023	
Cổ phiếu quỹ		1,975,998,328		1,975,998,328
<b>Cộng</b>		<b>1,975,998,328</b>		<b>1,975,998,328</b>

\* Số lượng cổ phiếu quỹ là 109.052 cổ phiếu

**d. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	30/06/2023		01/01/2023	
Vốn góp của chủ sở hữu		161,606,460,000		161,606,460,000
Vốn góp đầu năm		161,606,460,000		161,606,460,000

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	<u>161,606,460,000</u>	<u>161,606,460,000</u>

e. Cổ phiếu	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16,160,646	16,160,646
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16,160,646	16,160,646
Cổ phiếu phổ thông	16,160,646	16,160,646
Số lượng cổ phiếu được mua lại	109,052	109,052
Cổ phiếu phổ thông	109,052	109,052
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16,051,594	16,051,594
Cổ phiếu phổ thông	16,051,594	16,051,594
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	<u>10,000</u>	<u>10,000</u>

e. Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2023	01/01/2023
Quỹ đầu tư phát triển	5,487,848,558	5,487,848,558
Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu	5,545,000,000	5,545,000,000
<b>Cộng</b>	<u>11,032,848,558</u>	<u>11,032,848,558</u>

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán hàng thủy sản	74,681,191,995	13,758,423,634
Doanh thu cung cấp dịch vụ chung cư	127,590,909	272,617,119
Doanh thu khác	-	-
<b>Cộng</b>	<u>74,808,782,904</u>	<u>14,031,040,753</u>
	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Hàng bán bị trả lại	-	-
<b>Cộng</b>	<u>-</u>	<u>-</u>
	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thuần bán hàng	74,681,191,995	13,758,423,634
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ chung cư	127,590,909	272,617,119
Doanh thu khác	-	-
<b>Cộng</b>	<u>74,808,782,904</u>	<u>14,031,040,753</u>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn hàng bán thủy sản và dịch vụ	635,967,432,571	14,739,741,976
Giá vốn của dịch vụ chung cư	127,590,909	272,617,119
Giá trị hàng tồn kho bị giảm trong năm	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm	-	-
<b>Cộng</b>	<b>636,095,023,480</b>	<b>15,012,359,095</b>
	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,202	597
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3,202</b>	<b>597</b>
	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022
<b>6. Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	-	458,056,822
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>458,056,822</b>
	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022
<b>7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>a. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	-	-
Chi phí vật liệu, bao bì	206,547,000	199,018,000
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	204,297,400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	416,975,276	167,918,516
Chi phí bằng tiền khác	1,753,252,651	148,638,828
<b>Cộng</b>	<b>2,376,774,927</b>	<b>719,872,744</b>
	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	291,348,769	143,530,187
Chi phí vật liệu, bao bì	-	8,953,950
Chi phí đồ dùng văn phòng	1,585,000	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	901,948,615	250,199,157
Thuế, phí, lệ phí	431,056,470	331,393,366
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46,767,166	155,131,319
Chi phí bằng tiền khác	164,804,418	246,700,481

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cộng	1,837,510,438	1,135,908,460
	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022
<b>8. Thu nhập khác</b>		
Thu thanh lý TSCĐ	-	-
Thanh lý Công cụ dụng cụ	-	-
Các khoản khác	49,724,745	-
<b>Cộng</b>	<b>49,724,745</b>	<b>-</b>
	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022
<b>9. Chi phí khác</b>		
Lỗi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Các khoản phạt	-	-
Chi phí công cụ dụng cụ	-	-
Xử lý hàng tồn kho kém phẩm chất	-	-
Chi phí xây dựng dở dang không thực hiện	-	-
Các khoản khác	62,656,090	-
<b>Cộng</b>	<b>62,656,090</b>	<b>-</b>
	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022
<b>10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23,228,591,430	9,119,445,750
Chi phí nhân công	3,698,625,700	2,518,673,587
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,803,897,230	4,327,669,899
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,783,499,560	860,255,095
Chi phí khác bằng tiền	151,742,428	646,663,318
<b>Cộng</b>	<b>31,666,356,348</b>	<b>17,472,707,649</b>

**11. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**11.1 Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

**Độ nhạy đối với ngoại tệ**

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

**11.2. Rủi ro tín dụng**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định. Đối với các khoản nợ phải thu khó đòi Công ty tiến hành trích lập dự phòng nợ khó đòi.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**11.3. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

**Ngày 30 tháng 06 năm 2023**

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	491,871,019,963	44,386,407,863	-	536,257,427,826
Phải trả người bán	156,937,568,070	-	-	156,937,568,070
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	85,651,167,220	2,000,000,000	-	87,651,167,220
	<b>734,459,755,253</b>	<b>46,386,407,863</b>	<b>-</b>	<b>780,846,163,116</b>

**Ngày 01 tháng 01 năm 2023**

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	491,611,019,963	85,238,598,150	-	576,849,618,113
Phải trả người bán	155,647,528,409	-	-	155,647,528,409
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	85,671,167,220	2,986,235,642	-	88,657,402,862
	<b>732,929,715,592</b>	<b>88,224,833,792</b>	<b>-</b>	<b>821,154,549,384</b>

**Tài sản đảm bảo**

Công ty đã sử dụng một phần quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, hàng tồn kho, máy móc thiết bị, xe làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.16 - Vay và nợ thuê tài chính).

**12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (xem phía sau phần thuyết minh).**

thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022
<b>1. Các khoản không bằng tiền không ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>		
- Điều chuyển hàng hóa bất động sản sang tài sản bất động sản đầu tư	-	-
- Điều chuyển giá trị còn lại tài sản cố định sang chi phí trả trước dài hạn	-	-
	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022
<b>2. Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	9,581,856,304	3,373,399,000
	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022
<b>3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b>		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(49,914,443,287)	(4,471,441,000)

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Công ty hiện đang có khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Á là 169.170.105.930 VND, trong đó có 94.860.000.000 VND đã quá hạn thanh toán. Đồng thời, căn cứ vào Nghị quyết hội đồng quản trị của Công ty số 08/NQ-HĐQT-20 ngày 12 tháng 5 năm 2020 đã thông qua gán nợ các tài sản hiện đang thế chấp cho Ngân hàng để giảm dư nợ vay tương ứng, tài sản gán nợ này được định giá là 94.860.000.000 VND.

**2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Công ty đã xử lý, thanh lý hàng tồn kho lâu năm trong kỳ tài chính.

**3. Giao dịch với các bên liên quan và thành viên chủ chốt**

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các thành viên chủ chốt trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm trả vay	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
Công ty Cổ Phần Toàn Thắng	Công ty con	Phải trả khác	-	(36,248,563,888)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

		Phải thu khác	-	2,979,938,000
Ông Nguyễn Văn Lực	Chủ tịch	Vay dài hạn	33,840,923,419	(5,570,766,731)
Bà Đỗ Thanh Nga	Phó Tổng Giám đốc	Vay dài hạn	634,696,868	(9,688,703,132)
Bà Nguyễn Thị Ngọc Phương	Con Ông Nguyễn Văn Lực	Vay dài hạn	2,680,000,000	(15,971,000,000)
Ông Trần Văn Dũng	Em Ông Nguyễn Văn Lực	Vay dài hạn	300,000,000	(8,735,000,000)
Ông Trần Ngọc Đức	Em Ông Nguyễn Văn Lực	Vay dài hạn	400,000,000	(600,000,000)
Ông Trần Văn Trí	Em Ông Nguyễn Văn Lực	Vay dài hạn	2,500,000,000	-
Ông Trần Văn Tài	Em Ông Nguyễn Văn Lực	Vay ngắn hạn	530,000,000	(770,000,000)

		Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022
<b>+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc</b>			
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Thù lao và lương thưởng	110,130,000	270,000,000
<b>Cộng</b>		<b>110,130,000</b>	<b>270,000,000</b>

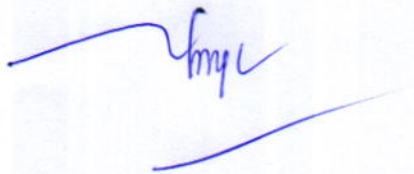
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: xem phía sau phần thuyết minh.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban giám đốc xem xét và cho rằng, tuy doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2023 có tăng nhưng chưa đạt công suất của nhà máy, tình hình kinh doanh của Công ty vẫn hoạt động tiếp tục.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG



**ĐỖ THANH NGÀ**

TỔNG GIÁM ĐỐC



**PHAN THANH TÂM**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.2. Các khoản đầu tư tài chính****Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	34,315,972,888	-	34,315,972,888	34,315,972,888	-	34,315,972,888
<i>Công ty Cổ Phần Toàn Thắng</i>	<i>34,315,972,888</i>	<i>-</i>	<i>34,315,972,888</i>	<i>34,315,972,888</i>	<i>-</i>	<i>34,315,972,888</i>
<b>Cộng</b>	<b>34,315,972,888</b>	<b>-</b>	<b>34,315,972,888</b>	<b>34,315,972,888</b>	<b>-</b>	<b>34,315,972,888</b>

**Tình hình Công ty con như sau:**

- Ngày 08 tháng 6 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2019, đã thông qua Nghị Quyết số 02/NQ-ĐHCD/2019 của Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 với nội dung:
- + Thông qua thoái toàn bộ phần vốn của Công ty tại Công Ty Cổ Phần Toàn Thắng và tiếp tục Ủy quyền Hội đồng quản trị thực hiện thủ tục giải thể Công ty Cổ Phần Toàn Thắng theo đúng quy định pháp luật nhằm đảm bảo cao nhất lợi ích của cổ đông Công ty.

(\*): Tại ngày 31/12/2022, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý. Nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được tạm xác định bằng giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị tại ngày lập Báo cáo tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.7. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	125,978,406,892	126,771,086,346	9,295,085,805	2,170,955,207	1,228,804,692	<b>265,444,338,942</b>
<i>Mua trong năm</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	125,978,406,892	126,771,086,346	9,295,085,805	2,170,955,207	1,228,804,692	<b>265,444,338,942</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	44,135,947,862	68,101,778,968	9,295,085,805	2,170,955,207	1,228,804,692	<b>124,932,572,534</b>
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	1,737,341,593	66,555,637	-	-	-	<b>1,803,897,230</b>
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Giảm khác (**)</i>	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	45,873,289,455	68,168,334,605	9,295,085,805	2,170,955,207	1,228,804,692	<b>126,736,469,764</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu kỳ	81,842,459,030	58,669,307,378	-	-	-	<b>140,511,766,408</b>
Số dư cuối kỳ	80,105,117,437	58,602,751,741	-	-	-	<b>138,707,869,178</b>

\* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: (xem thuyết minh số V.16 - Vay và nợ thuê tài chính).

\* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 31.982.867.950 VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.17. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư tại ngày 01/01/2022</b>	<b>161,606,460,000</b>	<b>88,511,629,767</b>	<b>(1,975,998,328)</b>	<b>5,487,848,558</b>	<b>5,545,000,000</b>	<b>(194,914,916,014)</b>	<b>64,260,023,983</b>
- Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	(12,913,658,055)	(12,913,658,055)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	7,677,765,879	7,677,765,879
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 31/12/2022</b>	<b>161,606,460,000</b>	<b>88,511,629,767</b>	<b>(1,975,998,328)</b>	<b>5,487,848,558</b>	<b>5,545,000,000</b>	<b>(200,150,808,190)</b>	<b>59,024,131,807</b>
<b>Số dư tại ngày 01/01/2023</b>	<b>161,606,460,000</b>	<b>88,511,629,767</b>	<b>(1,975,998,328)</b>	<b>5,487,848,558</b>	<b>5,545,000,000</b>	<b>(200,150,808,190)</b>	<b>59,024,131,807</b>
- Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	(565,513,454,084)	(565,513,454,084)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(1,035,929,000)	(1,035,929,000)
<b>Số dư tại ngày 30/06/2023</b>	<b>161,606,460,000</b>	<b>88,511,629,767</b>	<b>(1,975,998,328)</b>	<b>5,487,848,558</b>	<b>5,545,000,000</b>	<b>(766,700,191,274)</b>	<b>(507,525,251,277)</b>
	-	-	-	-	-	-	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VI.12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2023		01/01/2023		30/06/2023	01/01/2022
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
<b>Tài sản tài chính</b>						
- Phải thu khách hàng	61,965,077,075	(14,908,098,298)	63,601,757,788	(14,957,527,237)	61,965,077,075	63,601,757,788
- Phải thu khác	4,412,440,212	-	362,211,168	-	4,412,440,212	362,211,168
- Tiền và các khoản tương đương tiền	993,717,464	-	174,161,327	-	993,717,464	174,161,327
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>67,371,234,751</b>	<b>(14,908,098,298)</b>	<b>64,138,130,283</b>	<b>(14,957,527,237)</b>	<b>67,371,234,751</b>	<b>64,138,130,283</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
- Các khoản vay	546,461,281,570	-	592,887,308,544	-	546,461,281,570	592,887,308,544
- Phải trả người bán	156,937,568,070	-	158,424,444,549	-	156,937,568,070	158,424,444,549
- Phải trả khác	1,458,964,299	-	946,235,642	-	1,458,964,299	946,235,642
- Chi phí phải trả	85,651,167,220	-	74,335,355,413	-	85,651,167,220	74,335,355,413
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>790,508,981,159</b>	<b>-</b>	<b>826,593,344,148</b>	<b>-</b>	<b>790,508,981,159</b>	<b>826,593,344,148</b>



